CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Thép Mê Lin

Ngày 31/12/2024	6,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.5%	**6.3%**	**0%**

DT thuần
Q4/24
283
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0| 5.7%
YoY: ▲ 106| 60.1%

LN thuần
Q4/24
4.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.09| 300%
YoY: ▲ 3.62| 725%

LN sau thuế
Q4/24
4.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.09| 318%
YoY: ▲ 3.58| 745%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
3.8%
YoY: +/-▼ 1.2%

ROE
2024
3.2%
YoY: +/-▲ 1.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,700 - 8,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	101
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	185
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.38
EPS	540
P/E	12.4

DT thuần
2024
880
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 209| 31.2%

LN thuần
2024
5.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.17| 3.3%

LN sau thuế
2024
8.10
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.65| 82.3%

Cơ cấu sở hữu

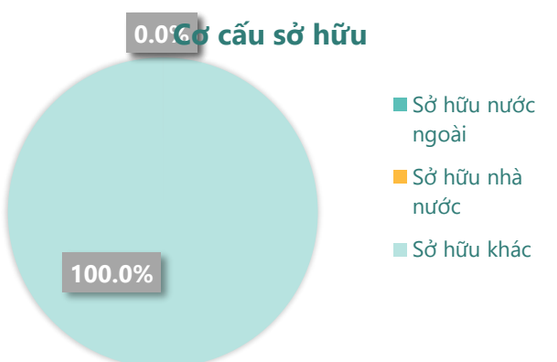

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

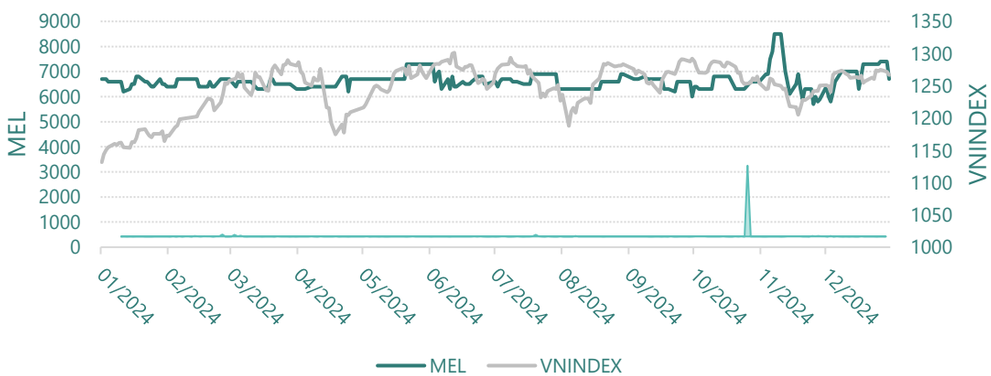

Cơ cấu cổ đông

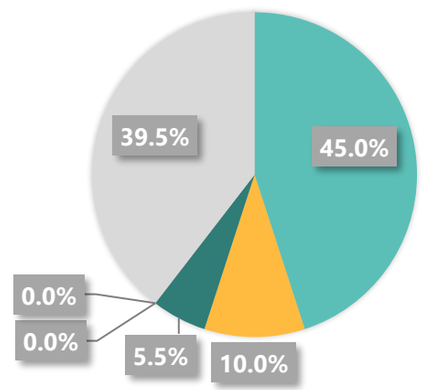

- Lê Thị Hương Giang (Chủ tịch HĐQT)
- Lê Hồng Minh (Phó Tổng giám đốc)
- Phạm Quang (Tổng giám đốc)
- Lê Minh Hải
- Đỗ Thị Xuân Kiệm (Trưởng ban kiểm soát)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

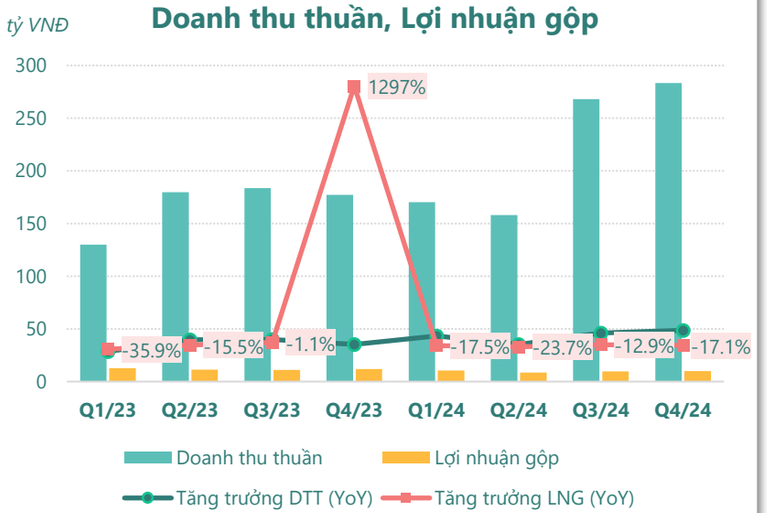

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

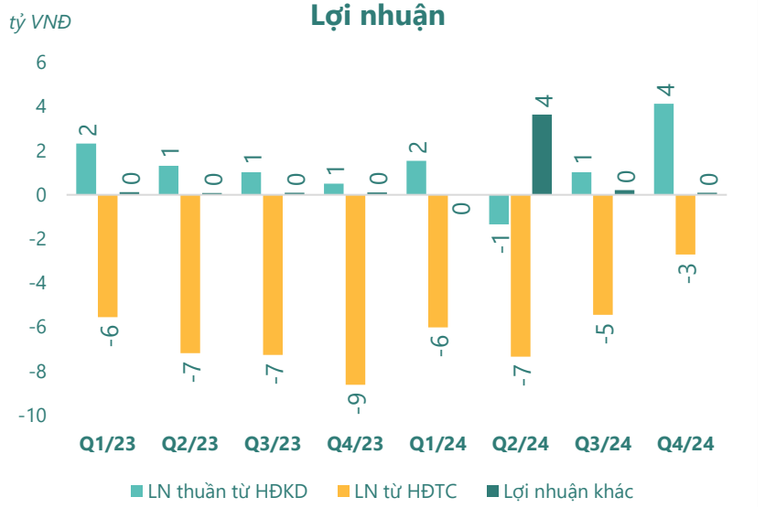

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

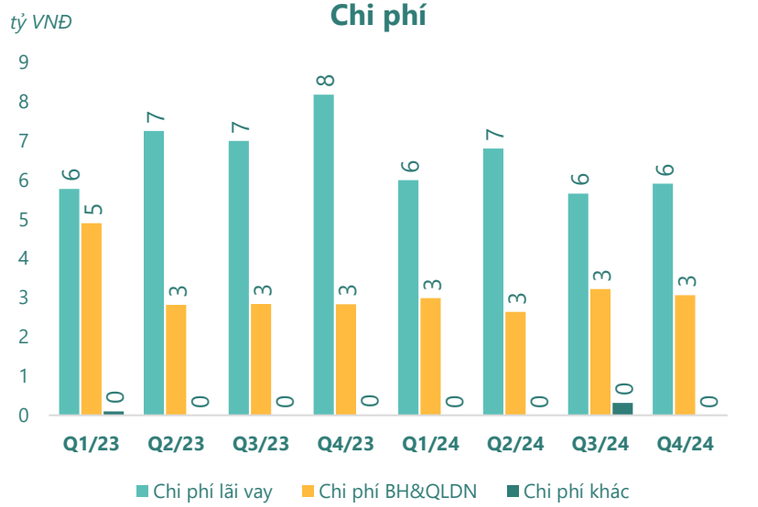

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

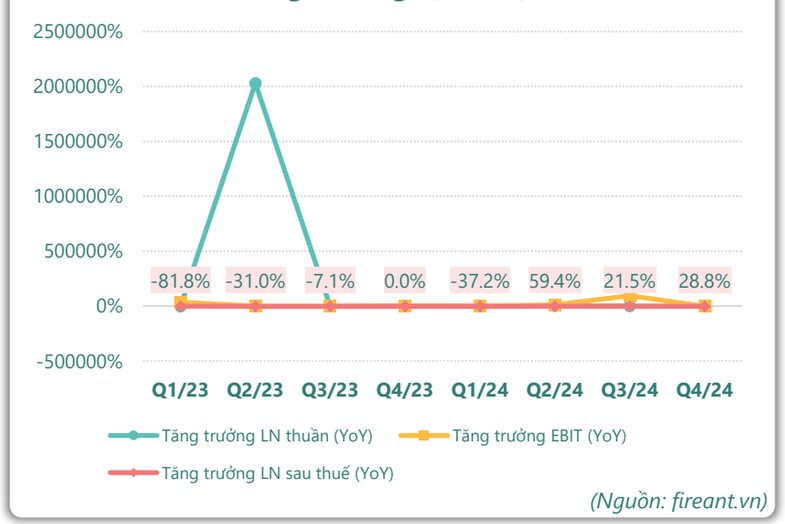

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

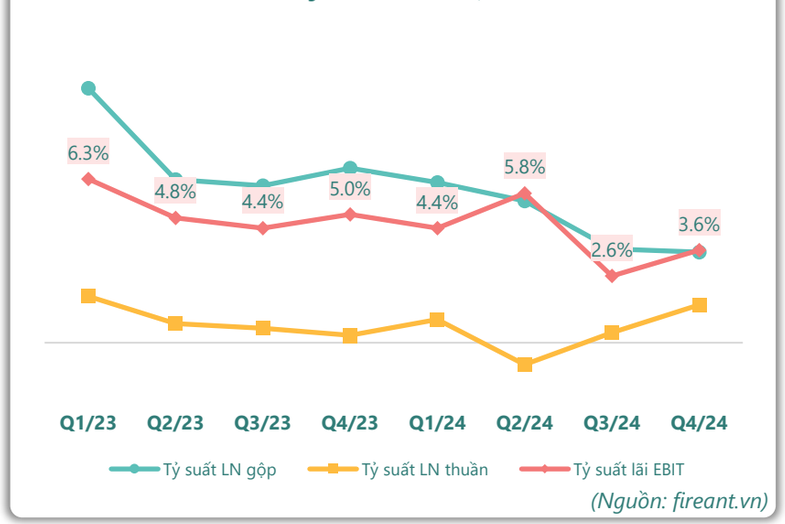

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

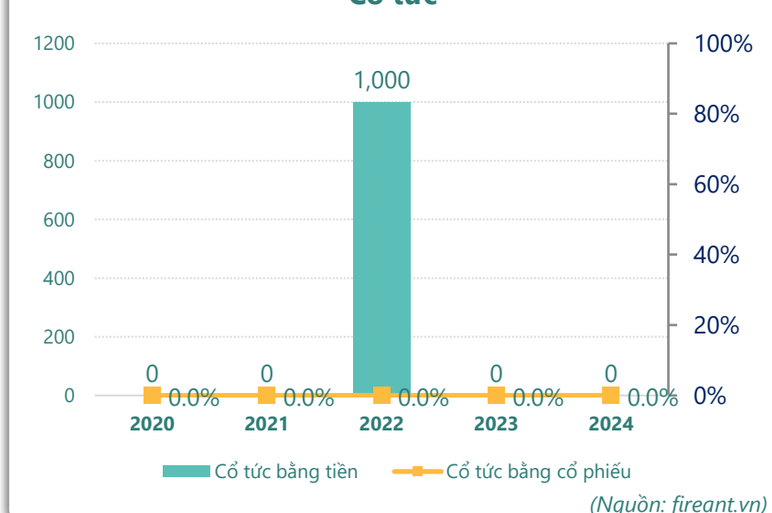

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

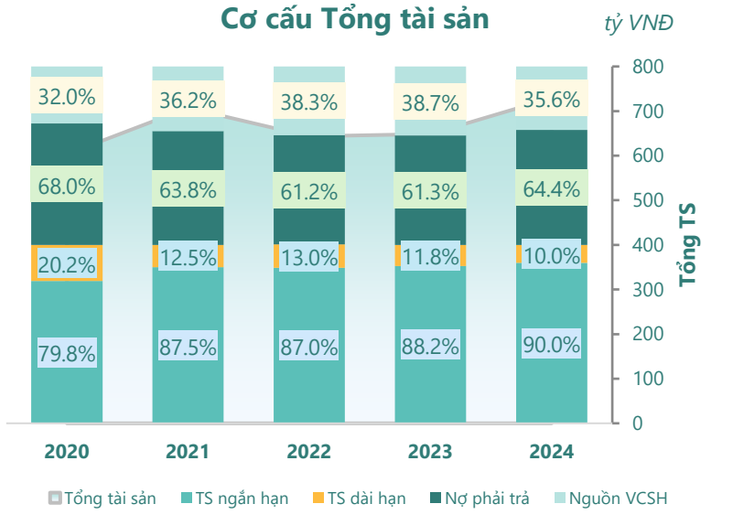

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

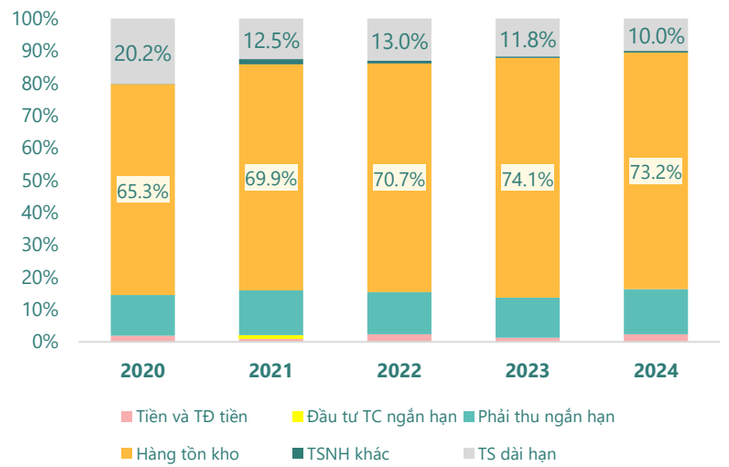

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

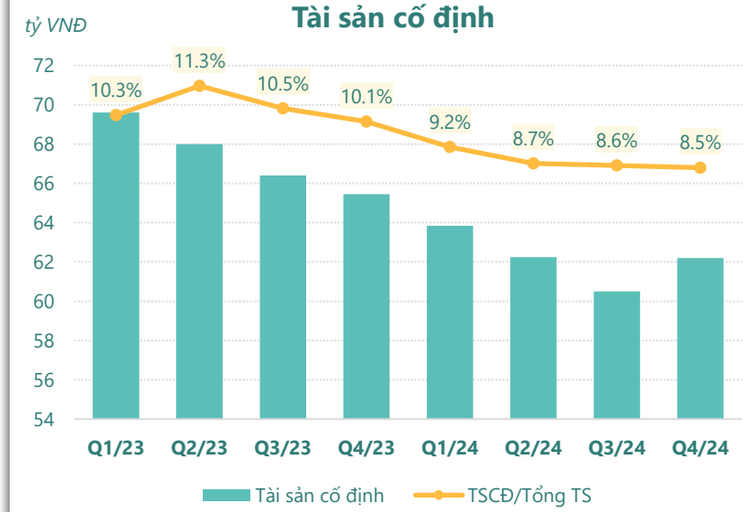

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

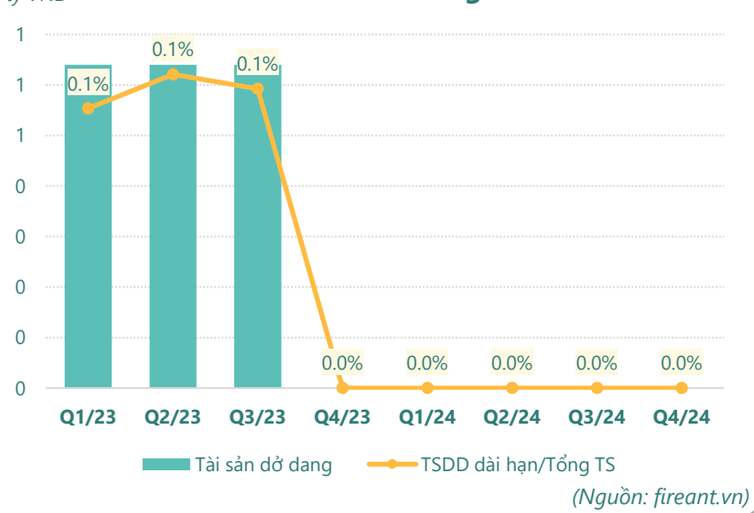

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

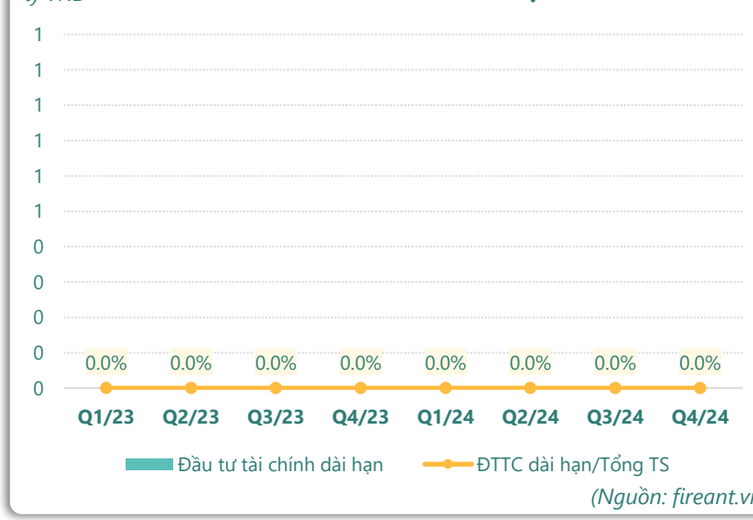

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

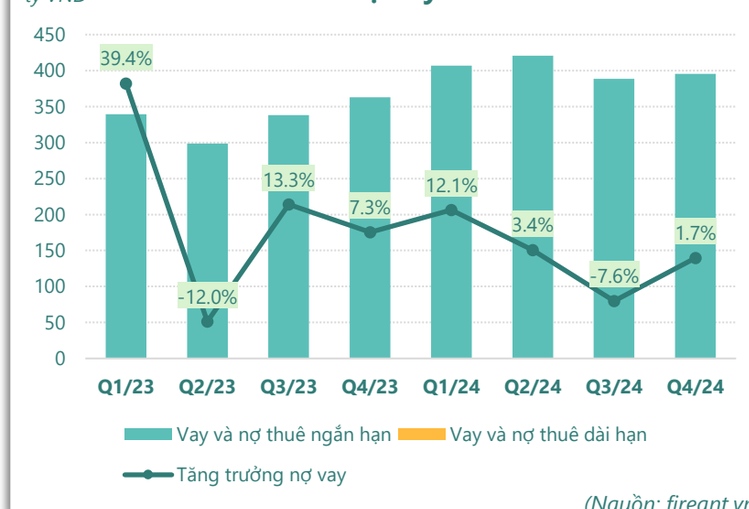

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

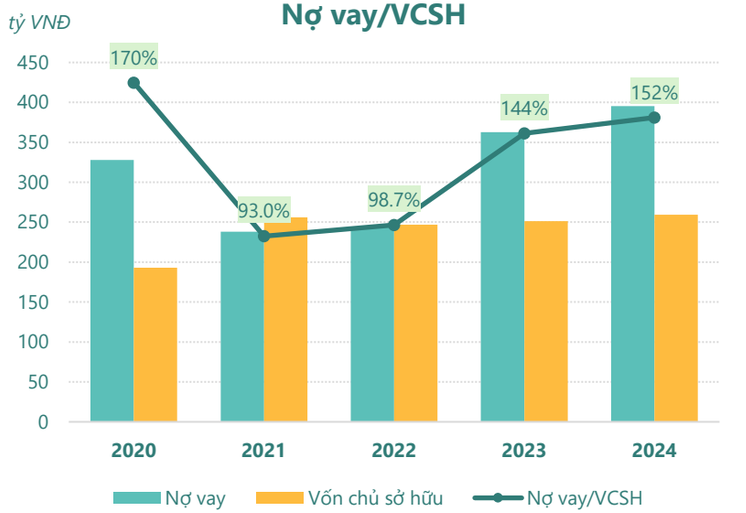

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

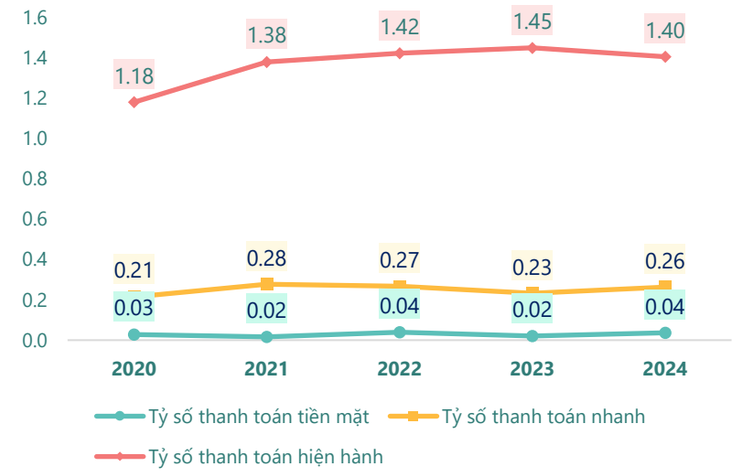

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

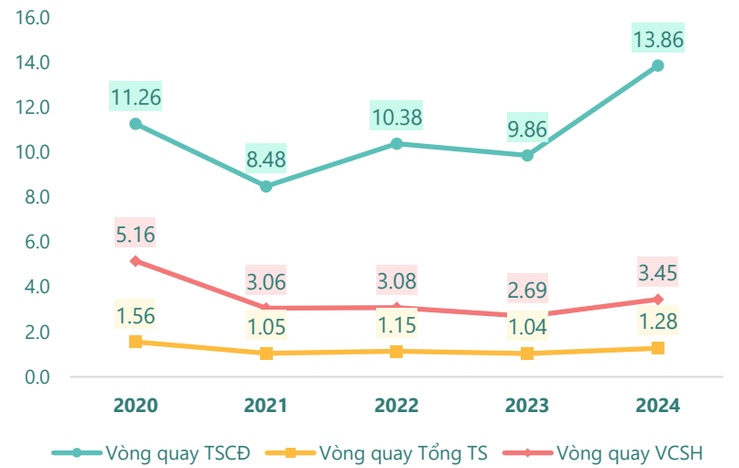

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

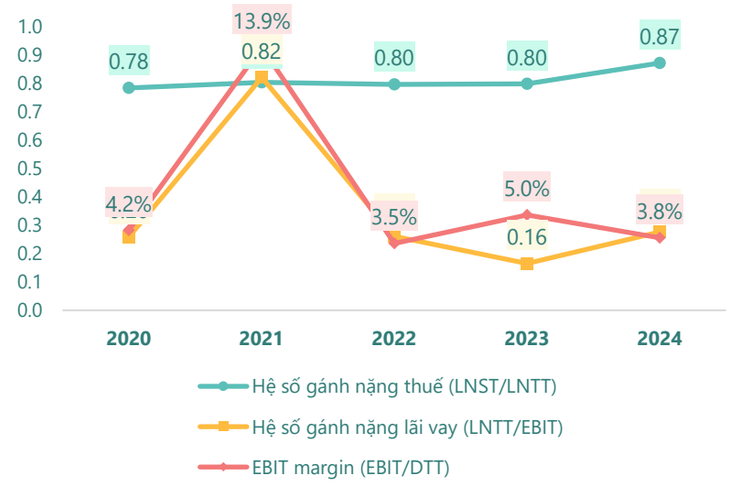

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

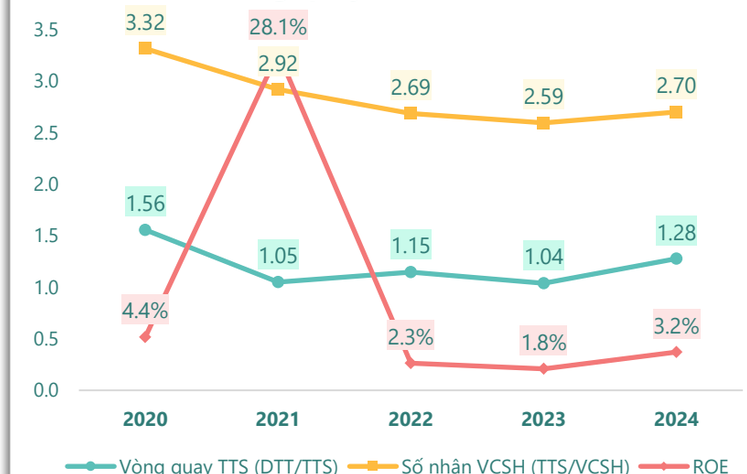

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

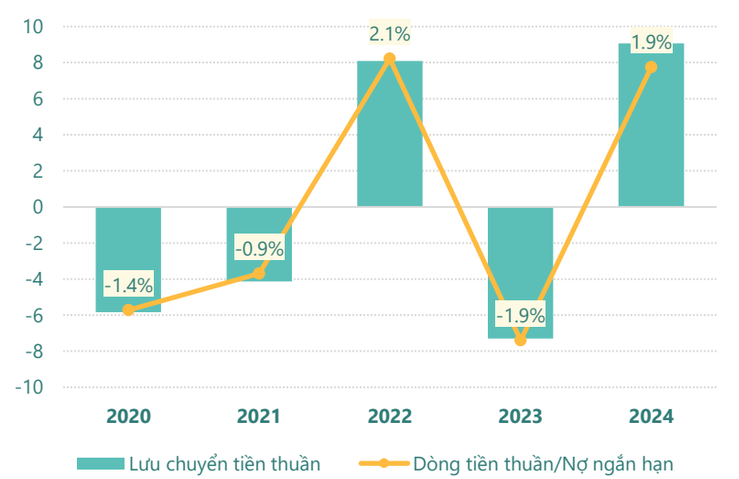

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**283**	**177**	**60.1%**	**880**	**671**	**31.2%**
Giá vốn hàng bán	273	165	65.7%	841	624	34.9%
Lợi nhuận gộp	9.90	11.9	-16.8%	38.8	47.2	-17.8%
Doanh thu HĐTC	3.46	0.07	4849%	3.72	0.60	521%
Chi phí TC	6.18	8.68	-28.8%	25.2	29.2	-13.6%
Chi phí lãi vay	5.91	8.18	-27.8%	24.4	28.2	-13.6%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.82	0.93	-12.0%	3.30	4.55	-27.4%
Chi phí QLDN	**2.25**	**1.90**	**18.3%**	**8.62**	**8.84**	**-2.5%**
LN thuần từ HĐKD	4.12	0.50	725%	5.35	5.18	3.3%
Lợi nhuận khác	**0.09**	**0.10**	**-9.3%**	**3.95**	**0.39**	**913%**
LN trước thuế	4.21	0.60	602%	9.30	5.57	67.0%
Lợi nhuận sau thuế	**4.06**	**0.48**	**745%**	**8.10**	**4.45**	**82.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.06**	**0.48**	**745%**	**8.10**	**4.45**	**82.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.9	-21.5	-46.8	16.4	-0.89	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.10	2.51	2.10	4.06	0.20	-9.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	39.6	24.6	43.9	13.9	-31.9	6.72
Tiền đầu kỳ	3.74	2.61	8.16	7.35	41.7	9.09
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.13**	**5.55**	**-0.81**	**34.3**	**-32.6**	**8.13**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	2.61	8.16	7.35	41.7	9.09	17.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**729**	**648**	**12.4%**
Tài sản ngắn hạn	656	572	14.7%
Tiền và tương đương tiền	17.2	8.16	111%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	102	80.7	25.9%
Hàng tồn kho	533	481	11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	4.07	2.70	50.8%
Tài sản dài hạn	**72.8**	**76.4**	**-4.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	62.2	64.8	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.64	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.6**	**11.0**	**-3.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	470	397	18.3%
Nợ ngắn hạn	**467**	**395**	**18.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	395	363	9.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.8	28.7	137%
Nợ dài hạn	2.66	2.65	0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**259**	**251**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**259**	**251**	**3.2%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)